

Nghị định Số 195/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ
**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động
về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi**

Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

Nghị định

Chương I

Đối tượng và phạm vi áp dụng

Điều 1. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi được áp dụng đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sau đây:

- Các doanh nghiệp nhà nước;
- Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, các tổ chức, cá nhân có thuê mướn lao động;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp; các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam có thuê mướn lao động là người Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác;

- Các đơn vị sự nghiệp, kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, đoàn thể nhân dân, tổ chức chính trị, xã hội khác, lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân.

- Nghị định này cũng được áp dụng đối với công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, người giữ các chức vụ được bầu, cử hoặc bổ nhiệm, thuộc các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội khác; người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân, trừ trường hợp các văn bản pháp luật riêng cho từng đối tượng có quy định khác.

Điều 2. Nghị định này không áp dụng đối với người làm việc trong doanh nghiệp đặc thù thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân.

Chương II

Thời giờ làm việc

Điều 3. Thời giờ làm việc theo Điều 68 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Thời giờ làm việc trong điều kiện lao động, môi trường lao động bình thường là:

- Không quá tám giờ trong một ngày;
- Không quá 48 giờ trong một tuần.

2. Thời giờ làm việc trong điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được rút ngắn từ một đến hai giờ theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

3. Thời giờ được tính vào thời giờ làm việc có hưởng lương bao gồm:

- Thời giờ nghỉ giữa ca làm việc;
- Thời giờ nghỉ giải lao theo tính chất của công việc;

- Thời giờ nghỉ cần thiết trong quá trình lao động đã được tính trong định mức lao động cho nhu cầu sinh lý tự nhiên của con người;
- Thời giờ nghỉ mỗi ngày 60 phút đối với người lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi;
- Thời giờ nghỉ mỗi ngày 30 phút đối với người lao động nữ trong thời gian hành kinh;
- Thời giờ phải ngừng việc không do lỗi của người lao động;
- Thời giờ học tập, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- Thời giờ hội họp, học tập do yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc được người sử dụng lao động cho phép.

Điều 4. Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Lao động, người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc theo tuần và ngày nghỉ hàng tuần phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không được trái với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định này và phải được thể hiện trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5. Thời giờ làm thêm theo Điều 69 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Thời giờ làm thêm không được vượt quá 50% số giờ làm việc được quy định trong mỗi ngày đối với từng loại công việc. Trong trường hợp quy định thời giờ làm việc theo tuần thì tổng cộng thời giờ làm việc bình thường và thời giờ làm thêm trong một ngày không vượt quá 12 giờ. Tổng số thời giờ làm thêm trong một năm không vượt quá 200 giờ.

2. Người sử dụng lao động và người lao động có thể thoả thuận làm thêm giờ trong các trường hợp sau đây:

- Xử lý sự cố trong sản xuất;
- Giải quyết công việc cấp bách không thể trì hoãn;
- Xử lý kịp thời các mặt hàng tươi sống, công trình xây dựng và sản phẩm do yêu cầu nghiêm ngặt của công nghệ không thể bỏ dở được.

3. Trong trường hợp phải đối phó hoặc khắc phục hậu quả nghiêm trọng do thiên tai, dịch hoạ, hoả hoạn, dịch bệnh lan tràn thì người sử dụng lao động có quyền huy động làm thêm giờ vượt quá quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải được sự thoả thuận của người lao động.

Điều 6. Thời giờ làm việc ban đêm theo Điều 70 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

- Từ Thừa Thiên - Huế trở ra phía bắc được tính từ 22 giờ đến 6 giờ.
- Từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào phía nam được tính từ 21 giờ đến 5 giờ.

Chương III **Thời giờ nghỉ ngơi**

Điều 7. Thời giờ nghỉ theo Điều 71 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

- 30 phút nếu làm việc 8 giờ liên tục trong điều kiện bình thường; hoặc làm việc 7 giờ, 6 giờ liên tục trong trường hợp được rút ngắn thời giờ làm việc.
- 45 phút nếu làm việc liên tục vào ban đêm từ 22 giờ đến 6 giờ hoặc từ 21 giờ đến 5 giờ.

Điều 8. Ngoài những ngày nghỉ lễ được hưởng lương theo Điều 73 của Bộ luật Lao động, người lao động là người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức của người Việt Nam được nghỉ thêm một ngày Tết cổ truyền dân tộc và một ngày Quốc khánh của nước họ (nếu có) và được hưởng nguyên lương.

Điều 9.

1. Theo Điều 74 của Bộ luật Lao động, thời gian sau đây được coi là thời gian làm việc của người lao động tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động để tính ngày nghỉ

hàng năm:

- Thời gian học nghề, tập nghề để làm việc tại doanh nghiệp theo thời hạn cam kết trong hợp đồng học nghề, tập nghề;
- Thời gian thử việc theo hợp đồng lao động để làm việc tại doanh nghiệp;
- Thời gian nghỉ về việc riêng;
- Thời gian nghỉ việc không hưởng lương nếu được người sử dụng lao động đồng ý;
- Thời gian nghỉ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng cộng dồn không quá 6 tháng;
- Thời gian nghỉ do ốm đau nhưng cộng dồn không quá 3 tháng;
- Thời gian nghỉ theo chế độ quy định đối với lao động nữ;
- Thời gian nghỉ để làm các nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật;
- Thời gian nghỉ để hoạt động công đoàn theo quy định của pháp luật;
- Thời gian hội họp, học tập theo yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc được người sử dụng lao động cho phép;
- Thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động;
- Thời gian nghỉ vì bị tạm đình chỉ công việc;
- Thời gian bị tạm giữ, tạm giam nhưng được trở lại làm việc do bị oan hoặc được miễn tố.

2. Người lao động được nghỉ hàng năm 14 ngày hoặc 16 ngày quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Lao động theo danh mục các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và các vùng có điều kiện sinh sống khắc nghiệt do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

3. Khi nghỉ hàng năm nếu đi bằng phương tiện ô tô, tàu thủy, tàu hỏa mà số ngày đi đường (cả đi và về) trên hai ngày thì từ ngày thứ 3 trở đi được tính thêm thời gian đi đường ngoài ngày nghỉ hàng năm.

4. Tiền tàu xe và tiền lương trong những ngày đi đường do người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận; đối với người lao động làm việc ở vùng xa xôi hẻo lánh (vùng núi cao, vùng sâu, hải đảo) khi đi nghỉ hàng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền tàu xe và tiền lương cho những ngày đi đường.

Điều 10. Người lao động được trả lương những ngày chưa nghỉ hàng năm hoặc ngày chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm theo khoản 3 Điều 76 của Bộ luật Lao động trong các trường hợp sau đây:

1. Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động để làm nghĩa vụ quân sự;
2. Hết hạn hợp đồng lao động; đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu công nghệ; bị sa thải; nghỉ hưu; chết.

Điều 11. Thời gian nghỉ hàng năm theo khoản 3 Điều 76 và khoản 2 Điều 77 của Bộ luật Lao động được tính như sau:

Lấy số ngày nghỉ hàng năm cộng với số ngày được nghỉ tăng thêm theo thâm niên tại doanh nghiệp (nếu có), chia cho 12 tháng, (không lấy số thập phân) nhân với số tháng làm việc thực tế trong năm để tính thành số ngày được nghỉ hàng năm có lương.

Chương IV

Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người làm các công việc có tính chất đặc biệt

Điều 12. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động làm các công việc theo Điều 80 của Bộ luật Lao động được quy định như:

Đối với các công việc có tính chất đặc biệt như: vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; người lái, tiếp viên, kiểm soát viên không lưu ngành hàng không; thăm dò khai thác dầu khí trên biển; trong các lĩnh vực nghệ thuật, áp dụng kỹ thuật bức xạ và hạt nhân, ứng dụng kỹ thuật sóng cao tần; thợ lặn; thợ mỏ hầm lò thì các Bộ trực tiếp quản lý quy định cụ thể thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi sau khi thoả thuận với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 13. Không được sử dụng lao động nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật Lao động. Trong trường hợp đang sử dụng mà chưa chuyển được họ sang làm công việc khác thì người lao động nữ được giảm bớt ít nhất hai giờ làm việc hàng ngày so với số giờ làm việc đã quy định mà vẫn được trả đủ lương.

Điều 14. Đối với người lao động nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi, vẫn còn làm việc thì năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu được giảm bốn giờ làm việc trong một ngày và vẫn được trả đủ lương.

Chương V

Điều khoản thi hành

Điều 15. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995. Những quy định trước đây về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 16. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

Võ Văn Kiệt *đã ký*